TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-ST
Ngày: 22-8-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Sách.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Kim Tuyền.

2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Dương Thành Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2019, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị M, sinh năm 196. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn Thường T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, thì: Vào tháng 02 năm 2018, bà có cho bà Phan Thị M vay tiền bốn lần (không nhớ rõ ngày của mỗi lần): lần 1 đưa 10.000.000 đồng, lần 2 đưa 8.000.000 đồng, lần 3 đưa 4.000.000 đồng, lần 4 đưa 4.000.000 đồng, tổng cộng bà cho bà Phan Thị M vay số tiền là 26.000.000 đồng, với lãi suất là 15%/tháng (tương đương 1.000.000 đồng lãi là 5.000đ/ngày), hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không có làm biên nhận. Sau đó bà M có trả cho bà tiền lãi

nhiều lần với tổng số tiền là 3.900.000 đồng, rồi bà M không trả lãi nữa, bà nhiều lần đến nhà yêu cầu bà M trả tiền gốc và lãi nhưng bà M không trả mà cứ hẹn lại. Nay bà yêu cầu chỉ một mình bà Phan Thị M trả cho bà số tiền vay gốc là 22.100.000 đồng (trừ 3.900.000 đồng bà đã nhận, xem như đây là tiền gốc) và tiền lãi tính từ tháng 02 năm 2018 đến ngày Tòa án xét xử, với mức lãi suất mỗi tháng là 0,83% (vì bà chỉ biết một mình bà M vay tiền của bà thôi). Không yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Phan Thị M trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của bà Nguyễn Thị N nhiều lần tổng cộng là 26.000.000 đồng, việc vay tiền không làm giấy, không ai biết, chỉ có bà và bà N biết, bà vay tiền với mục đích là dùng vào việc trị bệnh cho con bà, với hình thức là vay lãi ngày (vay 1.000.000đ thì đóng lãi 5.000đ/ngày), sau đó hàng ngày bà có trả tiền điều đặn cho bà N (kể cả tiền gốc và lãi), từ tháng 02-2017 đến tháng 3-2018 với tổng cộng số tiền là 40.010.000 đồng, xem như đã dứt nợ, việc trả tiền chỉ có bà và bà N biết, nên bà không có gì chứng minh. Qua yêu cầu của bà N, thì bà không thống nhất vì bà đã trả đủ số nợ cả gốc và lãi cho bà N, ngoài ra không yêu cầu gì khác và cũng không yêu cầu xem xét lãi lại, đồng thời bà cho rằng số nợ vay của bà N chỉ một mình bà chịu, không yêu cầu chồng bà có nghĩa vụ liên quan.

Tại phần tranh luận các đương sự không có ý kiến tranh luận thêm.

***Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu ý kiến*:**

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và qua kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy: Việc bà N cho bà M vay số tiền 26.000.000 đồng, hai bên không có làm biên nhận nhưng phía bị đơn bà M thừa nhận có vay số tiền trên. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là cứ 1.000.000 đồng thì chịu lãi 5.000 đồng/ngày, như vậy 26.000.000 đồng thì một ngày bà M phải trả lãi cho bà N là 130.000 đồng và bà M vay tiền vào tháng 02-2018, sau đó bà M có trả cho bà n được 01 tháng lãi là 3.900.000 đồng, nay bà N đồng ý trừ số tiền này vào gốc, vậy tiền gốc còn là 22.100.000 đồng, bà N yêu cầu bà M trả số tiền gốc này và tiền lãi có thay đổi thời gian là từ tháng 02-2018 đến tháng 8-2019 là 18 tháng với lãi suất 0,83%/tháng = 3.301.740 đồng tiền lãi, cộng với tiền gốc bằng 25.401.740 đồng. Xét thấy yêu cầu của bà N là có cở, phù hợp với Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Đối với bị đơn bà Phan Thị M cho rằng bà vay số tiền 26.000.000 đồng của bà N là vào tháng 3-2017, sau đó bà có trả cả gốc và lãi đều đặn hàng ngày cho bà N từ tháng 3-2017 đến tháng 3-2018 với tổng cộng số tiền là 40.010.000 đồng, xem như dứt nợ, nên không còn thiếu tiền bà N nữa. Xét thấy, việc bà M cho rằng đã trả dứt nợ cho bà N nhưng bà M không có gì chứng minh, nên không chấp nhận lý lẽ của bà M.

Về lãi suất: nguyên đơn và bị đơn thừa nhận số tiền vay tính lãi suất với nhau là 15%/tháng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên phần lãi vượt quá quy định đã được nguyên đơn bà N trừ vào số tiền gốc là tự nguyện, có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên cho thấy bà N yêu cầu bà M trả số tiền đã vay mượn là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà N, buộc bị đơn bà M trả cho bà N số tiền đã vay mượn còn thiếu là 25.401.740 đồng (gốc 22.100.000 đồng, 3.301.740 đồng) và tiếp tục tính lãi đến khi nào bà M trả dứt nợ cho bà N.

* Không yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo qui định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp cùng với bị đơn tại huyện H, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc nguyên đơn Nguyễn Thị N chỉ khởi kiện yêu cầu một mình bị đơn bà Phan Thị M trả nợ, và bị đơn Phan Thị M cho rằng số tiền vay của nguyên đơn Nguyễn Thị N là chỉ một mình bà biết, không yêu cầu chồng bà có nghĩa vụ liên quan khoảng nợ này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên chấp nhận.

[2]. Về nội dung vụ án:

Theo hồ sơ thể hiện cũng như qua diễn biến tranh tụng tại phiên tòa, thì giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N với bị đơn bà Phan Thị M đều khai nhận là bà N có cho bà M vay qua nhiều lần với tổng số tiền là 26.000.000 đồng, không quy định thời hạn, nhưng với lãi suất trả theo ngày là 5.000 đồng/1.000.000 đồng tiền gốc, việc vay không làm giấy tờ; bà M cho rằng vay từ tháng 3-2017 và kể từ đó hàng ngày có trả đầy đủ cả gốc và lãi cho bà N mãi đến tháng 3 năm 2018 được tổng cộng 40.010.000 đồng, xem như đã dứt nợ, còn bà N cho rằng cho vay từ tháng 02-2018 và sau khi cho vay bà M có trả nhiều lần được 3.900.000 đồng (khi đó gọi là trả tiền lãi theo thỏa thuận, nhưng nay xem đó là tiền gốc), và sẽ trừ vào tiền gốc, nên tiền gốc còn lại là 22.100.000 đồng, và phải chịu lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 02 năm 2018 đến khi Tòa án xét xử vụ án. Hội đồng xét xử, xét thấy: Bà M thừa nhận có vay 26.000.000 đồng của bà N, nhưng bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc trả dứt nợ cho bà N (bà M thừa nhận tại phiên tòa), trong khi đó bà N chỉ thừa nhận có nhận do bà M trả được 3.900.000 đồng (tiền gốc), nên lý lẽ của bà M đưa ra là không có cơ sở, từ đó thấy rằng việc bà N yêu cầu bà M trả tiền vay gốc còn lại là 22.100.000 đồng (đã trừ 3.900.000 đồng đã nhận trước) và lãi suất 0,83%/tháng (mức lãi suất này phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật Tố tụng dân sự), tính từ tháng 02 năm 2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận (việc nguyên đơn tính ngày cho vay là tháng 02-2018 là có lợi cho bị đơn).

Cụ thể phần tiền vay bà M còn phải trả cho bà N cả gốc và lãi như sau: 22.100.000 đồng x 0,83% x 18 tháng (từ 02/2018 đến 8/2019) = 3.301.740 đồng (lấy tròn 3.301.000 đồng), cộng với tiền gốc bằng 25.401.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án để tính án phí. Trong vụ án thì bà M là bị đơn có nghĩa vụ trả nợ vay cho nguyên đơn bà N, nên bà M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.401.000 đồng x 5% = 1.270.050 đồng (lấy tròn 1.270.000 đồng); nguyên đơn bà N không phải chịu án phí, nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng tại biên lai thu số: BG/2015 0004221 ngày 26-02-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 91, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân Sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, về việc đòi tiền cho vay đối với bị đơn bà Phan Thị M.

2. Buộc bị đơn bà Phan Thị M có nghĩa vụ trả nợ vay cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N tổng số tiền là 25.401.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu bốn trăm lẽ một ngàn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Phan Thị M phải nộp 1.270.000 đồng *(Một triệu hai trăm bảy chục ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng *(Sáu trăm ngàn đồng)* tại biên lai thu số: BG/2015 0004221 ngày 26-02-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 22-8-2019).

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Lâm Quốc Sách